TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ KON TUM** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2018
V/v tranh chấp: Ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Thu.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đào Văn Hậu.
2. Bà Nguyễn Thị Hộ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1980. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Cao T, sinh năm 1978. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Phương QI, xã Vinh Q, thành phố K, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thúy N và anh Nguyễn Cao T tự nguyện kết hôn và đã được Uỷ ban nhân dân xã Vinh Q, thành phố K, tỉnh K cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/11/2002. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên uống rượu về chửi bới, đánh đập, xúc phạm chị. Năm 2016, chị Ngân 02 (hai) lần gửi đơn đề nghị ly hôn, do thương con nên chị đã rút đơn để cho anh T có cơ hội sửa chữa nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Từ tháng 02/2017 đến nay chị N cảm thấy thực sự không còn tình cảm với anh T nên đã dọn về nhà cha mẹ đẻ sinh sống và yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Tấn T, sinh ngày 23/9/2003 và Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/9/2005. Hiện nay công việc, nơi ở và thu nhập của

chị không ổn định nên chị đồng ý để hai con ở cùng anh T theo nguyện vọng của hai con, chị cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Đức T mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 4/2018.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Cao T đã được Tòa án thông báo, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn cố tình không đến tòa án để làm việc và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, thấy rằng việc Tòa án nhân dân thành phố K thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết giấy triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Nguyễn Cao T.

[2] Nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị Thúy N và anh Nguyễn Cao T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã V, thành phố K, tỉnh K vào ngày 11/11/2002 theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều kiện kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Thúy N và anh Nguyễn Cao T là hôn nhân hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, theo lời khai của chị N thì anh chị sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do: *Anh T thường xuyên uống rượu say về chửi bới, xúc phạm chị.*

[4] Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc anh T uống rượu say về chửi bới, xúc phạm chị. Tuy nhiên, mâu thuẫn của anh chị xảy ra từ nhiều năm nay, gia đình, người thân đã có sự động viên khuyên giải và trong năm 2016 chị đã hai lần khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung, đặc biệt là dịp tết nguyên đán năm 2018 anh chị cũng không đoàn tụ. Tại phiên tòa chị N khẳng định không còn tình cảm với anh T và tha thiết xin được ly hôn. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thúy N.

[5] Về con chung: Chị N có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Đức T, anh T nuôi con Nguyễn Tấn T nhưng hiện tại thu nhập và nơi ở của chị không ổn định nên chị đồng ý để hai con ở cùng anh T theo nguyện vọng của hai con, chị cấp

dưỡng nuôi con Nguyễn Đức T mỗi tháng 1.500.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của chị N là phù hợp, anh T không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung Nguyễn Tấn T, sinh ngày 23/9/2003 và Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/9/2005 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[6] Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Đức T mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Thời gian nuôi con và cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các con đủ 18 tuổi. Chị N có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[7] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thúy N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" của chị Nguyễn Thị Thúy N, đơn đề ngày 26/9/2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thúy N được ly hôn anh Nguyễn Cao T.

Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Tấn T, sinh ngày 23/9/2003 và Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/9/2005 cho anh Nguyễn Cao T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị Thúy N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Đức T mỗi tháng 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*). Thời gian nuôi con và cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các con đủ 18 tuổi. Chị N có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Căn cứ khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 482 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, nghị nghị.

Kể từ ngày anh Nguyễn Cao T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên mà chị Nguyễn Thị Thúy N chưa thi hành đủ thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 6, 18, 19, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị Thúy N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0000855 ngày 13/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố K. Chị N còn phải nộp tiếp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*.

Căn cứ các Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20-3-2018), nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại UBND xã, phường nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đ;
- TAND Tỉnh K;
- VKSND TP K;
- Chi cục THA dân sự TP K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA